

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN ĐỒ SƠN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/HNGĐ-ST
Ngày 23-9-2022
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Trọng Đạt

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Khắc Quyết

Ông Đinh Xuân Nhuận

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Bùi Việt Dũng- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2022, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1987; nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố Đ, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; nơi sinh sống: Thôn 1, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt;

- *Bị đơn:* Anh Đặng Thế N, sinh năm 1983; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 26-7-2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Đỗ Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Đặng Thế N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2007 tại Ủy ban nhân dân xã B (nay là phường B), quận Đ, thành phố Hải Phòng. Chị và anh N chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra xích mích, cãi nhau. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, không tin tưởng

nhau về kinh tế, anh N ham mê cờ bạc, tiêu tốn nhiều tài sản của gia đình. Khi chị khuyên thì anh N chửi và đánh chị. Năm 2015, chị đã yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn anh N nhưng bị anh N đe dọa nên chị rút đơn, tiếp tục chung sống với nhau. Tuy nhiên, nhiều năm nay, cuộc sống giữa chị và anh N vẫn không cải thiện được, tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng hơn. Anh N vẫn tiếp tục bài bạc, chơi bời, nợ nần nhiều người; khi chị biết và hỏi thì anh N lại chửi, đánh và đe dọa chị. Nhiều năm nay, vì các con nên chị cố gắng chịu đựng. Do mâu thuẫn vợ chồng nên từ tháng 7-2022 đến nay, chị đã đưa con nhỏ về nhà mẹ đẻ ở tỉnh T sinh sống. Đến nay, chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn anh N.

Về con chung: Chị và anh N có 02 con chung là Đặng Ngọc D, sinh ngày 02-9-2007 và Đặng Trang N, sinh ngày 15-11-2012. Từ khi chị và anh N ly thân, cháu N ở với chị, cháu D ở với anh N. Hiện nay, chị làm giáo viên tại Công ty cổ phần G tại K, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng, có thu nhập 9.000.000 đồng/tháng; có chỗ ở ổn định nên chị nhận nuôi cháu N, để anh N nuôi cháu D. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, chị tự thỏa thuận với anh N, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai đề ngày 25-8-2022, bị đơn là anh N trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2007 tại UBND xã B (nay là phường B), quận Đ. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra xích mích, cãi nhau, xúc phạm nhau. Nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm sống, tính cách và lối sống khác biệt, không hòa hợp. Do đó, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt dần, không còn hạnh phúc, càng chung sống thì mâu thuẫn càng căng thẳng hơn. Cả hai bên đều đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Từ tháng 7-2022, chị N đã đưa con nhỏ về T sinh sống cùng gia đình. Vì vậy, anh đồng ý ly hôn chị N.

- Về con chung: Anh và chị N có 02 con chung là Đặng Ngọc D, sinh ngày 02-9-2007 và Đặng Trang N, sinh ngày 15-11-2012. Hiện nay, anh làm nghề buôn bán và sửa chữa điện thoại, có thu nhập là 30.000.000 đồng/tháng. Do vậy, anh nhận nuôi cháu D, để chị N nuôi cháu N. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ Tòa án xác minh, thu thập được thể hiện: Từ khoảng đầu năm 2015, cuộc sống hôn nhân của chị N và anh N không còn hòa hợp, hạnh phúc, thường xuyên cãi nhau và xúc phạm nhau. Từ khoảng tháng 07-2022 đến nay, chị N và anh N không còn chung sống với nhau, không quan tâm đến cuộc sống chung, không có trách nhiệm vợ chồng đối với nhau; cháu N ở cùng chị N, cháu Di ở cùng anh N và đều được chăm sóc chu đáo. Hiện nay, chị N làm giáo viên, anh N làm nghề buôn bán, dịch vụ tự do, đều có chỗ ở và thu nhập ổn định. Cháu N có nguyện vọng ở cùng chị N, cháu D có nguyện vọng ở cùng anh N sau khi chị N và anh N ly hôn.

Chị N và anh N đều đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh N; giao cháu N cho chị N, giao cháu D cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản chung, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, chị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến của đương sự, kết quả xác minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ án có quan hệ tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung, bị đơn là anh Đặng Thế N, cư trú tại: Tổ dân phố Đ, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn là chị Đỗ Thị N và bị đơn là anh N vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Về hôn nhân:

[3] Chị N và anh N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đủ độ tuổi kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, thị xã Đ (nay là phường B, quận Đ), theo Giấy chứng nhận kết hôn số 33 ngày 29-5-2007. Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh N là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[4] Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định: Từ đầu năm 2015 đến nay, chị N và anh N không có sự chia sẻ và tin tưởng nhau, thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau, cuộc sống chung không còn hoà thuận, hạnh phúc. Từ khoảng tháng 7-2022 đến nay, chị N và anh N sống ly thân, mỗi người một nơi, bỏ mặc nhau, không có trách nhiệm vợ chồng đối với nhau. Xét thấy, chị N và anh N đã không còn tình cảm với nhau; không thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, chung sống với nhau, không tôn trọng nhau; vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ

của vợ, chồng được quy định tại Điều 19 và Điều 21 của Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể kéo dài. Vì vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Ng theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Chị N và anh N có 02 con chung là Đặng Ngọc D, sinh ngày 02-9-2007 và Đặng Trang N, sinh ngày 15-11-2012. Xét thấy, trong khoảng thời gian chị N và anh N sống ly thân, cháu N chung sống ổn định cùng chị N, cháu D chung sống ổn định cùng anh N và đều được chăm sóc chu đáo; chị N và anh N đều có chỗ ở và thu nhập ổn định đảm bảo điều kiện để nuôi dạy các con; việc giao cháu N cho chị N nuôi dưỡng, giao cháu D cho anh N nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng, điều kiện của chị N và anh N, phù hợp với nguyện vọng và đảm bảo quyền lợi của các cháu. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về nuôi con chung của chị N và anh N; giao cháu N cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu D cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị N và anh N tự thỏa thuận về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Chị N và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị N và anh N không có mặt tại phiên tòa nên đều có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Đỗ Thị N được ly hôn anh Đặng Thế N.
2. Về nuôi con chung:

2.1 Giao cháu Đặng Trang N, sinh ngày 15 tháng 11 năm 2012 cho chị Ng trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Đặng Ngọc D, sinh ngày 02 tháng 9 tháng 2007 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 (*Mười tám*) tuổi. Chị N và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Hoặc cho đến khi chị N và anh N có sự thay đổi khác về người trực tiếp nuôi con, về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.2 Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0002632 ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị N và anh N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đ;
- Chi cục THADS quận Đ;
- UBND phường B, quận Đ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Trọng Đạt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Khắc Quyết Đinh Xuân Nhuận

Vũ Trọng Đạt